tīng zhèng huì

听证会

noun · hearing (legal/public)

Example Sentences

Fǎ yuàn xià zhōu jiāng jǔ xíng tīng zhèng huì
法 院 下 周 将 举 行 听 证 会。

The court will hold a hearing next week.

Tīng zhèng huì shàng gè fāng dōu fā biǎo le yì jiàn
听 证 会 上 各 方 都 发 表 了 意 见。

All parties expressed their opinions at the hearing.

Trace each character, then write the word on your own.

听 听 听 听 听 听 听 听 听 听

证 证 证 证 证 证 证 证 证 证

会 会 会 会 会 会 会 会 会